

Số: /BC-STP

Trà Vinh, ngày tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 06 tháng năm 2023

Căn cứ Công văn số 228/SNV-TCBCTCPCP ngày 22/02/2022 của Sở Nội vụ về việc quy định nội dung, thời gian báo cáo cải cách hành chính định kỳ.

Sở Tư pháp báo cáo qua Sở Nội vụ kết quả việc tổ chức triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính (gọi tắt là CCHC) 06 tháng năm 2023, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Thực hiện Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023 và cùng với việc triển khai thực hiện các nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu được xác định tại Kế hoạch số 55/KH-STP ngày 27/02/2023 của Sở Tư pháp về triển khai thực hiện công tác tư pháp năm 2023.

Tiếp tục chỉ đạo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 26/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chương trình hành động số 12-CTr/TU, ngày 26/3/2021 của Tỉnh ủy Trà Vinh về tăng cường công tác lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, nâng cao thứ hạng các Chỉ số PAR Index, PAPI, SIPAS giai đoạn 2021-2025; Chỉ thị số 35-CT/TU ngày 02/3/2023 về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”; Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 28/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai, thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2023

- Về cơ bản, việc triển khai công tác CCHC của Sở Tư pháp đã đảm bảo sự quản lý, điều hành thông suốt, chuyên nghiệp, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, từng bước hiện đại hóa công tác tư pháp, đáp ứng tốt yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Cải cách thể chế

Tham mưu Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh trình Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 46-CTr/TU ngày 28/4/2023 về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 12/01/2023 về thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2019 - 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Sở Tư pháp ban hành Hướng dẫn số 27/HD-STP ngày 07/02/2023 về một số nội dung cần thiết thực hiện trong công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Sở Tư pháp thẩm định 02 hồ sơ lập đề nghị xây dựng nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh, 19 dự thảo văn bản QPPL (09 nghị quyết và 10 quyết định); đóng góp ý kiến 158 dự thảo văn bản. Thực hiện rà soát 390 văn bản QPPL do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành, trong đó đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý 09 văn bản không còn phù hợp. Đồng thời, tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục văn bản QPPL do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành trong năm 2022 hết hiệu lực thi hành theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*tổng số văn bản công bố hết hiệu lực là 75 văn bản*)¹.

Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện rà soát 05 chuyên đề: Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; rà soát VBQPPL liên quan đến lĩnh vực kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; rà soát, đề xuất khắc phục sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật để phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; rà soát văn bản QPPL do địa phương ban hành có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú; rà soát văn bản hành chính do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo hướng dẫn tại Công văn số 712/BTP-KTrVB ngày 03/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn việc rà soát văn bản theo chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại Công văn số 7705/VPCP-PL và Công văn số 854/VPCP-PL.

Sở Tư pháp trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 30/01/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Đồng thời, trình UBND tỉnh báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện “Đề án Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật” giai đoạn 2018 - 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Công tác cải cách thủ tục hành chính

¹Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh

- Tiếp tục quán triệt, triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính (sau đây viết tắt là TTHC) trên môi trường điện tử; Tham mưu UBND tỉnh ban hành 03 quyết định về việc công bố TTHC: Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh về việc công bố mới và bãi bỏ Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực luật sư thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp; Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 Về việc công bố mới, bãi bỏ Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp; Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 công bố mới, bãi bỏ và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Ban hành văn bản gửi Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố về việc về việc triển khai liên thông 02 TTHC thiết yếu theo Đề án 06: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng, trợ cấp mai táng.

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Sở Tư pháp đang thực hiện 128 thủ tục hành chính đã được công bố. Tất cả các thủ tục hành chính đều được rút ngắn ½ thời gian giải quyết.

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 128 TTHC.

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp: Sở Tư pháp tiếp tục cử 01 công chức thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh.

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC: hiện 128 TTHC Sở Tư pháp được số hóa và cập nhật lên Cổng dịch vụ công tỉnh Trà Vinh.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: không có

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: hàng tháng công chức tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp được Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là công tác cấp phiếu lý lịch tư pháp. Tổ chức triển khai giải pháp “**Kiểm ba chân**” trong công tác cấp phiếu lý lịch tư pháp theo chỉ đạo của Bộ Tư pháp nhằm rút ngắn thời gian

giải quyết thủ tục hành chính; Thực hiện nghiêm túc việc công khai, minh bạch thủ tục hành chính theo quy định, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính (*Niềm yết đầy đủ và đúng quy định các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tại trụ sở, Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở, Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý đối với thủ tục về trợ giúp pháp lý*). Thực hiện có hiệu quả Quy chế phối hợp giữa Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh với các Sở, ngành tỉnh có liên quan, UBND huyện, thị xã, thành phố trong việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Sở Tư pháp không có tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức và công dân về quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp.

3. Cải cách tổ chức bộ máy; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công

Sở Tư pháp hiện có 04 phòng chuyên môn, nghiệp vụ (Văn phòng Sở; Thanh tra Sở; Phòng Văn bản, Phổ biến và Theo dõi thi hành pháp luật; Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp) và 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở (Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước). Tổng số biên chế có mặt là 43, cụ thể:

Ban Giám đốc Sở Tư pháp: 03 người gồm Giám đốc, 02 Phó Giám đốc;

Cấp trưởng, cấp phó các phòng và tương đương thuộc Sở: 12 người gồm 05 Trưởng, 06 Phó (trong đó có 05 nữ, 06 nam, dân tộc: không) và 24 công chức (chiếm 55,8%), 19 viên chức (chiếm 44,2%), 20 nam (chiếm 46,5%) và 23 nữ (chiếm 53,5%); 38 dân tộc Kinh (chiếm 88,3%) và 05 dân tộc Khmer (chiếm 11,7%)

Về trình độ đào tạo: Chuyên môn: 12 thạc sĩ (chiếm 27,9%); 30 đại học (chiếm 69,7%) và 01 đã qua chương trình đại học (chiếm 2,4%); Lý luận chính trị: 10 đại học, cao cấp (chiếm 23,3%), 17 trung cấp (chiếm 39,5%) và 16 sơ cấp (chiếm 37,2%); Ngoại ngữ: 41 chứng chỉ (chiếm 95,3%); Tin học: 01 đại học (chiếm 2,3%), 41 chứng chỉ (chiếm 95,3%).

Ban hành Kế hoạch số 32/KH-STP ngày 09/02/2022 về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2023.

Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, tỉnh đảm bảo thực hiện các quy chế chi tiêu hiệu quả, tiết kiệm. Hướng dẫn thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở Tư pháp tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm chấp hành nghiêm kỷ luật tài chính, ngân sách, tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng ngân sách nhà nước trong phạm vi thẩm quyền được giao.

Sở Tư pháp có 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên.

5. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: Tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử; ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2021-2025 của Sở Tư pháp. Tiếp tục phối hợp với Công an tỉnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc trong đổi thông tin lý lịch tư pháp qua hệ thống thư điện tử, từ đó đã rút ngắn thời gian cấp phiếu lý lịch tư pháp cho người dân. Phối hợp với Bru điện tử triển khai việc tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp. Xây dựng quy trình điện tử và tích hợp với Cổng dịch vụ công của tỉnh Trà Vinh (dichvucong.travinh.gov.vn).

Tiếp tục tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chuyên môn nghiệp vụ; triển khai có hiệu quả hệ thống văn phòng điện tử iOffice, hiện tất cả văn bản đi, đến của Sở Tư pháp đều được ký số và vận thành theo đúng quy định; ký số chứng từ thanh toán, giao dịch điện tử qua Cổng dịch vụ công của kho bạc. Tiếp tục duy trì các Nhóm Zalo (Cán bộ chủ chốt, tư pháp hộ tịch...) trong chỉ đạo, điều hành và hướng dẫn nghiệp vụ đối với đảng viên, công chức, viên chức và người lao động Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp, Tư pháp - Hộ tịch xã, phường, thị trấn.

Thực hiện tốt việc vận hành Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015, ban hành quyết định về việc ban hành Hệ thống tài liệu theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các quy trình chung và quy trình thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp.

- 6 tháng đầu năm 2023, Sở Tư pháp đã tiếp nhận và giải quyết 3.890 hồ sơ (trước hạn: 3825; đúng hạn: 65) trong đó trực tuyến là 143 hồ sơ, không có hồ sơ bị trễ hạn.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính liên quan đến nhiệm vụ của Sở Tư pháp. Ban hành Kế hoạch truyền thông về Cải cách hành chính của Sở Tư pháp năm 2023.

2. Phối hợp với Đảng ủy tiếp và làm việc với Đoàn Giám sát của Tỉnh ủy về công tác cải cách hành chính và chuyển đổi số.

3. Tiếp tục thực hiện tốt Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật gắn triển khai thực hiện Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản QPPL và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản QPPL chú trọng phân tích chính sách pháp luật bình đẳng giới, dân tộc thiểu số, thủ tục hành chính (nếu có), Đề án “*Tổ chức truyền thông chính sách có tác động*

lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027” theo Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 13/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh... để đảm bảo tính khả thi của dự thảo văn bản QPPL. Xây dựng và hoàn thiện thể chế; thực hiện tốt công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo Chương trình xây dựng Nghị quyết, Quyết định của HĐND và UBND tỉnh trong năm, nhất là khâu xây dựng chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

4. Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND cấp huyện tiến hành điều tra, khảo sát thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023; trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh năm 2023; tiến hành kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra theo quy định.

5. Thực hiện kiểm tra, rà soát thủ tục hành chính của Sở Tư pháp và dự thảo trình UBND tỉnh xem xét ban hành quyết định về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp.

6. Tiếp tục triển khai các kế hoạch liên quan đến hoạt động cải cách hành chính năm 2023 của Sở Tư pháp, như: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin; Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính; Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động các cơ quan hành chính nhà nước.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 06 tháng 2023 của Sở Tư pháp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ để tổng hợp)/.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- GD, các PGD STP;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Lâm Sáng Tươi

Phụ lục**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ***(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STP ngày /06/2023 của Sở Tư pháp)***Biểu mẫu 1****Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	02	02 Kế hoạch (Kế hoạch 97 và Kế hoạch 15)
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	-	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	06	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	-	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL² do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	15	(11 Quyết định, 04 Nghị quyết)
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	05	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		0	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL		0	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

² Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thông kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	128	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	00	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	00	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>128</i>	
	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>33</i>	
	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>43</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	128	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	00	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	00	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>3890</i>	
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>3890</i>	<i>3825 trước hạn</i>
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	đúng hạn			
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	00	
	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
4.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
4.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
4.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
4.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
4.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
4.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	01	
4.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
4.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
5.	Số liệu về biên chế công chức			
5.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	26	
5.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	25	
5.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	02	
5.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	00	
5.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10	
6.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
6.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	19	
6.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	18	
6.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	00	
6.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	10	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
5.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	00	
5.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	00	
6.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
6.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	00	
6.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	00	
6.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	00	
6.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	00	
6.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	00	
7.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	00	
8.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		00	
8.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	00	
8.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	00	
8.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	00	
8.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	00	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	00	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	00	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	1	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	<i>Trừ văn bản mật</i>
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
6.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	55	
6.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	55	
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	00	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
6.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	41	
6.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	41	
6.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	04	
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		Nhờ STTTT cung cấp
6.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục		nt
6.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		nt
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.7.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
6.7.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.8.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
6.8.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		